

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỜNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PTS

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống PTS nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn PTS: www.tipitaka.org.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bồn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỳ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

* Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận, thuyết Luân hồi tịnh hóa, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), Tăng-già-lê (*Saṅghāṭi*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Thiên thứ hai, Tôn giả, Hiền giả, Thiên sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.5. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, ...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tính lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vắn trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đáng”, thường

đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đáng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Nhất Lai, bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgaṇī).*

4.5. Pháp số Phật học

4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đề, tam độc, tứ sinh, ngũ uân, lục căn, thất bảo, bát công đức thủy, cửu thiên, thập pháp giới.

4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhấn mạnh. Ví dụ: – Hiền giả, có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích *Kinh Trạm xe* (số 24) thuộc *Kinh Trung bộ*).

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài Dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú

- Trang 254-256 được viết là 254-56.

- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

- S. I. 70. Nghĩa là *Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70.
- Sn. 140. Nghĩa là *Suttanipāta*, trang 140.
- Vin. II. 287. Nghĩa là *Vinaya*, tập II, trang 287.
- Vbh. 351. Nghĩa là *Vibhaṅga*, trang 351.
- Kvu. 401. Nghĩa là *Kathāvatthu*, trang 401.
- DA. I. 41-2. Nghĩa là *Dīgha Nikāya Atthakathā*, tập I, trang 41 đến 42.
- Dh. 10. Nghĩa là *Dhammapada*, kệ 10.
- Thag. 1196. Nghĩa là *Theragāthā*, kệ 1196.
- J. I. 389. Nghĩa là *Jātaka*, tập I, câu chuyện 389.
- S. 56.25: 1. Nghĩa là *Samyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1.

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả các ấn bản tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản.

- GS. II. 42. Nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, translated by F. L. Woodward, London: PTS, 1933, p. 42.

- PC. 338, n. 1. Nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, London: PTS, 1915, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên kinh theo ấn bản Pāli và tiếng Việt

- D. 22, *Mahāsatipatthāna Sutta* (Kinh Đại niệm xứ).
- M. 60, *Apannaka Sutta* (Kinh Không gì chuyển hướng).

6.4. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli được viết như sau: Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara; S. Ābhāsvara; H. 光音天; E. The Radian gods).

6.5. Chú thích theo Hán văn

6.5.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- Phạm võng lục thập nhị kiến kinh 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- Phật thuyết Nguyệt dụ kinh 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.5.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Cầu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.5.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.5.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 04; 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc *ĐCT*, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.5.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng. 增* (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự của *Bát đãi phẩm*, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-a12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-a12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiếu, sót, nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc y theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phẩm. Nhiều chú thích vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.



PHỤ LỤC 2

ĐỐI CHIẾU KINH TRUNG BỘ VÀ TRUNG A-HÀM KINH

KINH TRUNG BỘ (<i>Majjhima Nikāya</i>)	TRUNG A-HÀM KINH (中阿含經)	CÁC KINH KHÁC
A. PHẦN CĂN BẢN (<i>Mūlapaṇṇāsa</i>)		
1) Phẩm Pháp môn căn bản (<i>Mūlapariyāyavagga</i>)		
1. Kinh Pháp môn căn bản (P. <i>Mūlapariyāyasuttam</i>)	106. <i>Tường kinh</i> 想經 (T.01. 0026.106. 0596b09).	<i>Lạc tường kinh</i> 樂想經 (T.01. 0056. 0851a23); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.44.6. 0766a04).
2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. <i>Sabbāsavasuttam</i>)	10. <i>Lậu tận kinh</i> 漏盡經 (T.01. 0026.10. 0431c13).	<i>Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh</i> 一切流攝守因經 (T.01. 0031. 0813a05); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.40.6. 0740a25).
3. Kinh Thừa tự pháp (P. <i>Dhammadāyādasuttam</i>)	88. <i>Cầu pháp kinh</i> 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.18.3. 0587c16).
4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. <i>Bhayabheravasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.31.1. 0665b17).

5. Kinh Không uế nhiễm (P. <i>Anaṅgaṇasuttam</i>)	87. <i>Uế phẩm kinh</i> 穢品經 (T.01. 0026.87. 0566a13).	<i>Cầu dục kinh</i> 求欲經 (T.01. 0049. 0839a05); <i>Tăng</i> . 增 (T.02. 0125.25.6. 0632a20).
6. Kinh Ước nguyện (P. <i>Ākaṅkheyyasuttam</i>)	105. <i>Nguyện kinh</i> 願經 (T.01. 0026.105. 0595c11).	
7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. <i>Vatthasuttam</i>)	93. <i>Thủy Tịnh Phạm chí kinh</i> 水淨梵志 經 (T.01. 0026.93. 0575a19).	<i>Phạm chí Kế Thủy Tịnh kinh</i> 梵志計水淨經 (T.01. 0051. 0843c13); <i>Tạp</i> . 雜 (T.02. 0099.1185. 0321a24); <i>Biệt Tạp</i> . 別雜 (T.02. 0100.98. 0408b25); <i>Tăng</i> . 增 (T.02. 0125.13.5. 0573c01).
8. Kinh Đoạn giảm (P. <i>Sallekhasuttam</i>)	91. <i>Châu-na vấn kiến kinh</i> 周那問見經 (T.01. 0026.91. 0573b13).	<i>Tăng</i> . 增 (T.02. 0125.47.9. 0784a06).
9. Kinh Chánh tri kiến (P. <i>Sammāditṭhisuttam</i>)	29. Không có kinh tương đương.	<i>Đại Câu-hy-la kinh</i> 大拘絺羅經 (T.01. 0026.29. 0461b22); <i>Tạp</i> . 雜 (T.02. 0099.344. 0094b02); <i>Tăng</i> . 增 (T.02. 0125.49.5. 0797b14).
10. Kinh Niệm xứ (P. <i>Satipaṭṭhānasuttam</i>)	98. <i>Niệm xứ kinh</i> 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07).	<i>Phân biệt Thánh đế kinh</i> 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28); <i>Niệm thân kinh</i> 念身 經 (T.01. 0026.81. 0554c10); <i>Tứ đế kinh</i> 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); <i>Tăng</i> . 增 (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

2) Phẩm Sư tử hống (Sīhāvagga)		
11. Tiểu kinh Sư tử hống (P. Cūḷasīhanādasuttam)	103. Sư tử hống kinh 獅子吼經 (T.01. 0026.103. 0590b05).	Tăng. 增 (T.02. 0125.27.2. 0643c02).
12. Đại kinh Sư tử hống (P. Mahāsīhanādasuttam)	Không có kinh trong đương.	Trường A-hàm thập báo pháp kinh 長阿含十報法經 (T.01. 0013. 0233b23); Tạp. 雜 (T.02. 0099.612. 0171c06); Tạp. 雜 (T.02. 0099.684. 0186b26); Tạp. 雜 (T.02. 0099.701. 0189c07); Tăng. 增 (T.02. 0125.27.6. 0645b26); Tăng. 增 (T.02. 0125.31.8. 0670c02); Tăng. 增 (T.02. 0125.46.4. 0776b14); Tăng. 增 (T.02. 0125.50.6. 0811a29); Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh 佛說身毛喜豎 經 (T.17. 0757. 0591c11); Phật thuyết Thập lực kinh 佛說十力 經 (T.17. 0780-0781. 0715c07- 0718c08); Phật thuyết Tín giải trí lực kinh 佛說信解智力經 (T.17. 0802. 0747a19).
13. Đại kinh Khổ uẩn (P. Mahādukkhakkhandhasuttam)	99. Khổ ám kinh 苦陰經 (T.01. 0026.99. 0584c08).	Khổ ám kinh 苦陰經 (T.01. 0053. 0846c05); Tăng. 增 (T.02. 0125. 21.9. 0604c07).
14. Tiểu kinh Khổ uẩn (P. Cūḷadukkhakkhandhasuttam)	100. Khổ ám kinh 苦陰經 (T.01. 0026.100. 0586b02).	Thích Ma-nam bốn tử tử kinh 釋摩男本四子經 (T.01. 0054. 0848b03); Khổ ám nhân sự kinh 苦 陰因事經 (T.01. 0055. 0849b23); Tăng. 增 (T.02. 0125.41.1. 0744a02).
15. Kinh Tư lượng (P. Anumānasuttam)	89. Tỷ-kheo thỉnh kinh 比丘講經 (T.01. 0026.89. 0571b29).	Thọ tuế kinh 受歲經 (T.01. 0050. 0842b03).

16. Kinh Tâm hoang vu (P. Cetokhilasuttam)	206. Tâm uế kinh 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15).	Thập thượng kinh 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); Tăng. 增 (T.02. 0125.51.4. 0817a16); A-tỳ- đạt-ma Tập dị môn túc luận 阿毘 達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22).
17. Kinh Khu rừng (P. Vanapatthasuttam)	107. Lâm kinh 林 經 (T.01. 0026.107. 0596c25).	Tăng. 增 (T.02. 0125.45.3. 0771c17).
18. Kinh Mật hoàn (P. Madhupīṇḍikasuttam)	115. Mật hoàn dụ kinh 蜜丸喻經 (T.01. 0026.115. 0603b09).	Tạp. 雜 (T.02. 0099.304. 0086c23); Tăng. 增 (T.02. 0125.40.10. 0743a04).
19. Kinh Song tâm (P. Dvedhāvitakkasuttam)	102. Niệm kinh 念 經 (T.01. 0026.102. 0589a11).	
20. Kinh An trú tâm (P. Vitakkasāṇhānasuttam)	101. Tăng thượng tâm kinh 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03).	
3) Phẩm Pháp thí dụ (Opammavagga)		
21. Kinh Ví dụ cái cửa (P. Kakacūpamasuttam)	193. Mâu-lê-phá-quần- na kinh 牟犁破群那 經 (T.01. 0026.193. 0744a04).	Tăng. 增 (T.02. 0125.50.8. 0813c02).
22. Kinh Ví dụ con rắn (P. Alagaddūpamasuttam)	200. A-lê-tra kinh 阿黎吒經 (T.01. 0026.200. 0763b01).	Tăng. 增 (T.02. 0125.43.5. 0759c29); Tăng. 增 (T.02. 0125.50.8. 0812c02); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỷ-nại- da 根本說一切有部毘奈耶 (T.23. 1442.39. 0840b21).

23. <i>Kinh Gò mối</i> (P. <i>Vammikasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Nghị dụ kinh</i> 蟻喻經 (T.01. 0095. 0918b21); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.1079. 0282a22); <i>Biệt Tạp. 別雜</i> (T.02. 0100.18. 0379c03); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.39.9. 0733b12).
24. <i>Kinh Trạm xe</i> (P. <i>Rathavinītasuttam</i>)	9. <i>Thất xa kinh</i> 七車經 (T.01. 0026.9. 0429c28).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.39.10. 0733c28).
25. <i>Kinh Bẫy mối</i> (P. <i>Nivāpasuttam</i>)	178. <i>Lạp sư kinh</i> 獵師經 (T.01. 0026.178. 0718b23).	
26. <i>Kinh Thánh cầu</i> (P. <i>Ariyapariyesanāsuttam</i>)	204. <i>La-ma kinh</i> 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07).	<i>Tăng thượng tâm kinh</i> 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.19.1. 0593a24); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.24.5. 0618a27); <i>Bốn sự kinh</i> 本事經 (T.17. 0765.4. 0679b23); <i>Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da: Phá Tăng sự</i> 根本說一切有部毘奈耶:破僧事 (T.24. 1450.5. 0125c29).
27. <i>Tiểu kinh Dụ dấu chân voi</i> (P. <i>Cūḷahatthipadopamasuttam</i>)	146. <i>Tượng tích dụ kinh</i> 象跡喻經 (T.01. 0026.146. 0656a14).	
28. <i>Đại kinh Dụ dấu chân voi</i> (P. <i>Mahāhatthipadopamasuttam</i>)	30. <i>Tượng tích dụ kinh</i> 象跡喻經 (T.01. 0026.30. 0464b17).	
29. <i>Đại kinh Thí dụ lõi cây</i> (P. <i>Mahāsāropamasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.43.4. 0759a29).
30. <i>Tiểu kinh Thí dụ lõi cây</i> (P. <i>Cūḷasāropamasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.43.4. 0759a29).

4) Phẩm Song đại (<i>Mahāyamakavagga</i>)		
31. Tiểu kinh Rừng sừng bò (P. <i>Cūlagosingasuttam</i>)	185. <i>Ngưu giác Sa-la lâm kinh</i> 牛角娑羅林經 (T.01. 0026.185. 0729b27).	Tăng. 增 (T.02. 0125.24.8. 0626b11).
32. Đại kinh Rừng sừng bò (P. <i>Mahāgosingasuttam</i>)	184. <i>Ngưu giác Sa-la lâm kinh</i> 牛角娑羅林經 (T.01. 0026.184. 0726c25).	Tăng. 增 (T.02. 0125.37.3. 0710c05); <i>Phật thuyết Tỷ-kheo các ngôn chí kinh</i> 佛說比丘各言志經 (T.03. 0154.16. 0080c26).
33. Đại kinh Người chăn bò (P. <i>Mahāgopālakasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	Tập. 雜 (T.02. 0099.1249. 0342c11); <i>Phật thuyết Phóng ngưu kinh</i> 佛說放牛經 (T.02. 0123. 0546a13); Tăng. 增 (T.02. 0125.49.1. 0794a07); <i>Đại trí độ luận</i> 大智度論 (T.25. 1509.2. 0074a23).
34. Tiểu kinh Người chăn bò (P. <i>Cūlagopālakasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	Tập. 雜 (T.02. 0099.1248. 0342a22); Tăng. 增 (T.02. 0125.43.6. 0761b14).
35. Tiểu kinh Saccaka (P. <i>Cūlasaccakasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	Tập. 雜 (T.02. 0099.9-10. 0002a02-a12); Tập. 雜 (T.02. 0099.110. 0035a17); Tăng. 增 (T.02. 0125.37.10. 0715a28).
36. Đại kinh Saccaka (P. <i>Mahāsaccakasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>A-ma-trú kinh</i> 阿摩晝經 (T.01. 0001.20. 0082a06); <i>Phạm động kinh</i> 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12); <i>Chủng đức kinh</i> 種德經 (T.01. 0001.22. 0094a18); <i>Tăng thượng tâm kinh</i> 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03); Tăng. 增 (T.02. 0125.31.8. 0670c02); <i>Phật thuyết Thân mao hý thọ kinh</i> 佛說身毛喜豎經 (T.17. 0757. 0591c11)

37. Tiểu kinh Đoạn tận ái (P. Cūḷatanhāsāṅkhasuttam)	Không có kinh tương đương.	<i>Trường lão Thượng Tôn thù miên kinh</i> 長老上尊睡眠經 (T.01. 0026.83. 0559b27); <i>Phật thuyết Ly thù kinh</i> 佛說離睡經 (T.01. 0047. 0837a06); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.505. 0133b24); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.19.3. 0593c13).
38. Đại kinh Đoạn tận ái (P. Mahātanhāsāṅkhasuttam)	201. Trà-đế kinh 喙帝經 (T.01. 0026.201. 0766b28).	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.304. 0086c23).
39. Đại kinh Xóm ngựa (P. Mahāassapurasuttam)	182. Mã áp kinh 馬邑經 (T.01. 0026.182. 0724c17).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.49.8. 0801c14).
40. Tiểu kinh Xóm ngựa (P. Cūḷaassapurasuttam)	183. Mã áp kinh 馬邑經 (T.01. 0026.183. 0725c16).	
5) Phẩm Song tiểu (Cūḷayamakavagga)		
41. Kinh Sāleyyaka (P. Sāleyyakasuttam)	Không có kinh tương đương.	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.1042-1043. 0272c18-0273a28).
42. Kinh Verañjaka (P. Verañjakasuttam)	Không có kinh tương đương.	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.1042-1043. 0272c18-0273a28).
43. Đại kinh Phương quảng (P. Mahāvedallasuttam)	211. Đại Câu-hy-la kinh 大拘稀羅經 (T.01. 0026.211. 0790b08).	
44. Tiểu kinh Phương quảng (P. Cūḷavedallasuttam)	210. Pháp Lạc Tỷ-kheo-ni kinh 法樂比丘尼經 (T.01. 0026.210. 0788a14).	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.568. 0150a17).
45. Tiểu kinh Pháp hành (P. Cūḷadhammasamādhānasuttam)	174. Thọ pháp kinh 受法經 (T.01. 0026.174. 0711b17).	

46. Đại kinh Pháp hành (P. Mahādhammasamādhānasuttam)	175. Thọ pháp kinh 受法經 (T.01. 0026.175. 0712c04).	Ứng pháp kinh 應法經 (T.01. 0083. 0902b04).
47. Kinh Tư sát (P. Vīmamsakasuttam)	186. Cầu giải kinh 求解經 (T.01. 0026.186. 0731a29).	
48. Kinh Kosambiya (P. Kosambiyasuttam)	Không có kinh tương đương.	Tăng. 增 (T.02. 0125.24.8. 0626b11); Ngũ phần luật 五分 律 (T.22. 1421.24. 0158c07); Tứ phần luật 四分律 (T.22. 1428.43. 0874c08).
49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. Brahmanimantanikasuttam)	78. Phạm thiên thỉnh Phật kinh 梵天請佛經 (T.01. 0026.78. 0547a09).	
50. Kinh Hàng ma (P. Māratajjaniyasuttam)	131. Hàng ma kinh 降魔經 (T.01. 0026.131. 0620b07).	Phật thuyết Ma nhiều loạn kinh 佛說魔嬈亂經 (T.01. 0066. 0864b02); Tệ ma thí Mục-liên kinh 弊魔試目連經 (T.01. 0067. 0867a02).
B. PHẦN GIỮA (<i>Majjhimapaṇṇāsa</i>)		
1) Phẩm Cư sĩ (<i>Gahapativagga</i>)		
51. Kinh Kandaraka (P. Kandarakasuttam)	Không có kinh tương đương.	
52. Kinh Bát thành (P. Atthakanāgarasuttam)	217. Bát thành kinh 八城經 (T.01. 0026.217. 0802a11).	Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh 十支居士八城人經 (T.01. 0092. 0916a17).
53. Kinh Hữu học (P. Sekhasuttam)	Không có kinh tương đương.	

54. Kinh Potaliya (P. Potaliyasuttam)	203. Bô-lợi-đa kinh 晡利多經 (T.01. 0026.203. 0773a02).	
55. Kinh Jīvaka (P. Jīvakasuttam)	Không có kinh tương đương.	
56. Kinh Ưu-bà-ly (P. Upālisuttam)	133. Ưu-bà-ly kinh 優婆離經 (T.01. 0026.133. 0628a18).	
57. Kinh Hạnh con chó (P. Kukkuravatikasuttam)	Không có kinh tương đương.	A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.7. 0393c09).
58. Kinh Vương tử Vô Úy (P. Abhayarājakumārasuttam)	Không có kinh tương đương.	Đại trí độ luận 大智度論 (T.25. 1509.35. 0321b15); Thập trụ Tỳ- bà-sa luận 十住毘婆沙論 (T.26. 1521.11. 0079b01).
59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. Bahuvedanīyasuttam)	Không có kinh tương đương.	Tạp. 雜 (T.02. 0099.485. 0123c21).
60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. Apannakasuttam)	Không có kinh tương đương.	
2) Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvagga)		
61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la (P. Ambalaṭṭhikārahulovādasuttam)	14. La-vân kinh 羅云經 (T.01. 0026.14. 0436a12).	Pháp cú thí dụ kinh, Tượng phẩm 法句譬喻經象品 (T.04. 0211.31. 0599c20); Xuất diệu kinh, Lợi dưỡng phẩm 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0678b05); Căn Bản Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Tỳ- nại-da 根本說一切有部毘奈耶 (T.23. 1442.24. 0760b16); Đại trí độ luận 大智度論 (T.25. 1509.13. 0158a29).

62. <i>Đại kinh Giáo giới La-hầu-la</i> (P. <i>Mahārāhulovādasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.803. 0206a14); <i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.815. 0209b15); <i>Tạp A-hàm kinh 雜阿含經</i> (T.02. 0101.15. 0497a02); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.17.1. 0581c01).
63. <i>Tiểu kinh Mālunkya</i> (P. <i>Cūḷamālunkyasuttam</i>)	221. <i>Tiễn dụ kinh</i> <i>箭喻經</i> (T.01. 0026.221. 0804a21)	<i>Tiễn dụ kinh 箭喻經</i> (T.01. 0094. 0917b13); <i>Đại trí độ luận 大智度 論</i> (T.25. 1509.15. 0170a08).
64. <i>Đại kinh Mālunkya</i> (P. <i>Mahāmālunkyasuttam</i>)	205. <i>Ngũ hạ phần kết kinh 五下分結經</i> (T.01. 0026.205. 0778c09).	
65. <i>Kinh Bhaddāli</i> (P. <i>Bhaddālisuttam</i>)	194. <i>Bạt-đà-hòa-lợi kinh</i> <i>跋陀和利經</i> (T.01. 0026.194. 0746b18).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.49.7. 0800b27).
66. <i>Kinh Ví dụ con chim cây</i> (P. <i>Laṭukikopamasuttam</i>)	192. <i>Ca-lâu Ô-đà-di kinh</i> <i>加樓烏陀夷經</i> (T.01. 0026.192. 0740c15).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.49.7. 0800b27).
67. <i>Kinh Cātumā</i> (P. <i>Cātumāsuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.45.2. 0770c13); <i>Xá-lợi-phát Ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh 舍利 弗摩目犍連遊四衢經</i> (T.02. 0137. 0860a18).
68. <i>Kinh Naḷakapāna</i> (P. <i>Naḷakapānasuttam</i>)	77. <i>Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh 娑雞帝三族 姓子經</i> (T.01. 0026.77. 0544b21).	
69. <i>Kinh Goliyāni</i> (P. <i>Goliyānisuttam</i>)	26. <i>Cù-ni-sư kinh</i> <i>瞿尼師經</i> (T.01. 0026.26. 0454c24).	
70. <i>Kinh Kūṭāgiri</i> (P. <i>Kūṭāgirisuttam</i>)	195. <i>A-thấp-bối kinh</i> <i>阿濕貝經</i> (T.01. 0026.195. 0749c01).	

3) Phẩm Người Tịnh hạnh (<i>Paribbājakavagga</i>)		
71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. <i>Tevijjavacchagottasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
72. Kinh Aggivacchagotta (P. <i>Aggivacchagottasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.962. 0245b26); <i>Biệt Tap. 別雜</i> (T.02. 0100.196. 0444c29).
73. Đại kinh Vacchagotta (P. <i>Mahāvacchagottasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.964. 0246b12); <i>Biệt Tap. 別雜</i> (T.02. 0100.198. 0446a11).
74. Kinh Trường Trảo (P. <i>Dīghanakhasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.969. 0249a29); <i>Biệt Tap. 別雜</i> (T.02. 0100.203. 0449a04). <i>Trường Trảo</i> <i>Phạm chí duyên kinh</i> 長爪梵志 緣經 (T.04. 0200.90. 0255a16); <i>Đại trí độ luận</i> 大智度論 (T.25. 1509.1a. 0062b18); <i>A-tỳ-đạt-ma</i> <i>Đại Tỳ-bà-sa luận</i> 阿毘達磨大毘 婆沙論 (T.27. 1545.98. 0509b17).
75. Kinh Māgaṇḍiya (P. <i>Māgaṇḍiyasuttam</i>)	153. <i>Tu-nhàn-đề kinh</i> 鬚閑提經 (T.01. 0026.153. 0670a26).	<i>Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm</i> 法 句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); <i>Xuất diệu kinh, Nê-</i> <i>hoàn phẩm</i> 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); <i>Pháp tập yếu</i> <i>tụng kinh, Viên tịch phẩm</i> 法集 要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).
76. Kinh Sandaka (P. <i>Sandakasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
77. Đại kinh Sakuludāyi (P. <i>Mahāsakuludāyisuttam</i>)	207. <i>Tiến mao kinh</i> 箭毛經 (T.01. 0026.207. 0781b27).	<i>A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận</i> 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

78. Kinh Samanamundika (P. Samanamundikasuttam)	179. Ngũ chi vật chủ kinh 五支物主經 (T.01. 0026.179. 0720a28).	
79. Tiểu kinh Sakuludāyī (P. Cūlasakuludāyisuttam)	208 Tiễn mao kinh 箭 毛經 (T.01. 0026.208. 0783c03).	
80. Kinh Vekhanassa (P. Vekhanassasuttam)	209. Bệ-ma-na-tu kinh 鞞摩那修經 (T.01. 0026.209. 0786b12).	Bệ-ma-túc kinh 鞞摩肅經 (T.01. 0090. 0913c04).
4) Phẩm Vương (Rājavagga)		
81. Kinh Ghaṭikāra (P. Ghaṭikārasuttam)	63. Bệ-bà-lăng-kỳ kinh 鞞婆陵耆經 (T.01. 0026.63. 0499a09).	Phật thuyết Khổ hạnh túc duyên kinh 佛說苦行宿緣經 (T.04. 0197.10. 0172c05).
82. Kinh Raṭṭhapāla (P. Raṭṭhapālasuttam)	132. Lại-tra-hòa-la kinh 賴吒和羅經 (T.01. 0026.132. 0623a11).	Lại-tra-hòa-la kinh 賴吒和羅 經 (T.01. 0068. 0868c23); Hộ Quốc kinh 護國經 (T.01. 0069. 0872a18); Lại-tra-hòa-la kinh 賴吒和羅經 (T.04. 0199.18a. 0196b01); Phật độ Vương tử Hộ Quốc xuất gia duyên 佛度王子 護國出家緣 (T.04. 0199.18b. 0249b120); Pháp cú kinh, Lão mao phẩm 法句經老耄品 (T.04. 0210.19. 0565b25); Pháp cú thí dụ kinh, Dụ lão mao phẩm 法句 譬喻經喻老耄品 (T.04. 0211.19. 0592b15); Xuất diệu kinh, Quán phẩm 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); Pháp tập yếu tụng kinh, Quán sát phẩm 法集要頌經觀察 品 (T.04. 0213.27. 0791b03); Phân biệt công đức luận 分別功德論 (T.25. 1507.4. 0042b01).

83. Kinh Makhādeva (P. Makhādevasuttam)	67. Đại Thiên Nại-lâm kinh 大天奈林經 (T.01. 0026.67. 0511c21)	Tăng. 增 (T.02. 0125.1.1. 0549b09); Tăng. 增 (T.02. 0125.50.4. 0806c21); Ma-điều Vương kinh 摩調王經 (T.03. 0152.87. 0048b25); Pháp cú kinh, Đạo-lợi phẩm 法句經道利品 (T.04. 0210.38. 0574b16); Pháp cú thí dụ kinh, Đạo-lợi phẩm 法 句譬喻經道利品 (T.04. 0211.38. 0606b16); Phật thuyết Trừ khủng tai hoạn kinh 佛說除恐災患經 (T.17. 0744. 0533b01).
84. Kinh Madhurā (P. Madhurāsuttam)	Không có kinh tương đương.	Tạp. 雜 (T.02. 0099.548. 0142a18).
85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. Bodhirājakumārasuttam)	Không có kinh tương đương.	La-ma kinh 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07); Xuất diệu kinh, Như Lai phẩm 出曜經如來 品 (T.04. 0212.22. 0716b16); Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm 法 集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22); Di-sa-tác bộ Hòa-ê Ngũ phần luật 彌沙塞部和醯五分律 (T.22. 1421.10. 0071c02).
86. Kinh Angulimāla (P. Angulimālasuttam)	Không có kinh tương đương.	Tạp. 雜 (T.02. 0099.1077. 0280c18); Biệt Tạp. 別雜 (T.02. 0100.16. 0378b17); Phật thuyết Ương-quật-ma kinh 佛說鴛掘摩 經 (T.02. 0118. 0508b17); Phật thuyết Ương-quật kết kinh 佛說 鴛掘髻經 (T.02. 0119. 0510b14); Ương-quật-ma-la kinh 央掘魔羅 經 (T.02. 0120. 0512b05); Phật thuyết Nguyệt dụ kinh 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12); Tăng. 增 (T.02. 0125.38.6. 0719b20); Hiền ngu kinh, Vô Não chỉ man phẩm 賢 愚經無惱指鬘品 (T.04. 0202.45. 0423b05); Xuất diệu kinh, Tạp phẩm 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kinh, Thanh tịnh phẩm 法集要頌經清淨 品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

87. Kinh <i>Āi sanh</i> (P. <i>Piyajātikasuttaṃ</i>)	216. <i>Āi sanh kinh</i> 愛生經 (T.01. 0026.216. 0800c20).	<i>Bà-la-môn tử mạng chung ái niệm</i> <i>bất ly kinh</i> 婆羅門子命終愛念不 離經 (T.01. 0091. 0915a04); <i>Tăng.</i> <i>增</i> (T.02. 0125.13.3. 0571b28); <i>Phật thuyết Tử mạng quá kinh</i> 佛說子命過經 (T.03. 0154.15. 0080c09).
88. Kinh <i>Bāhitika</i> (P. <i>Bāhitikasuttaṃ</i>)	214. <i>Bệ-ha-đề kinh</i> 鞞訶 提經 (T.01. 0026.214. 0797c07).	
89. Kinh <i>Pháp trang nghiêm</i> (P. <i>Dhammacetiyaṃ</i>)	213. <i>Pháp trang nghiêm</i> <i>kinh</i> 法莊嚴經 (T.01. 0026.213. 0795b17).	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 125.38.10. 0724b28); <i>Căn Bản Thuyết Nhất</i> <i>Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự</i> 根 本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.8. 0237a06).
90. Kinh <i>Kaṇṇakatthala</i> (P. <i>Kaṇṇakatthalasuttaṃ</i>)	212. <i>Nhất thiết trí kinh</i> 一切智經 (T.01. 0026.212. 0792c13).	
5) Phẩm Bà-la-môn (Brāhmaṇavagga)		
91. Kinh <i>Brahmāyu</i> (P. <i>Brahmāyusuttaṃ</i>)	161. <i>Phạm-ma kinh</i> 梵 摩經 (T.01. 0026.161. 0685a05).	<i>Phạm-ma dụ kinh</i> 梵摩渝經 (T.01. 0076. 0883b07); <i>Pháp cú kinh,</i> <i>Phạm chí phẩm</i> 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); <i>Xuất</i> <i>diệu kinh, Phạm chí phẩm</i> 出曜經 梵志品 (T.04. 0212.34. 0798a01); <i>Pháp tập yếu tụng kinh, Phạm chí</i> <i>phẩm</i> 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).
92. Kinh <i>Sela</i> (P. <i>Selasuttaṃ</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.49.6. 0798a25).
93. Kinh <i>Assalāyana</i> (P. <i>Assalāyanasuttaṃ</i>)	151. <i>Phạm chí A-nhiếp-</i> <i>hòa kinh</i> 梵志阿攝想 經 (T.01. 0026.151. 0663b25).	<i>Phạm chí Át-ba-la-diên vấn chủng</i> <i>tôn kinh</i> 梵志頹波羅延問種尊經 (T.01. 0071. 0876b24); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.40.9. 0742b03).

94. <i>Kinh Ghoṭamukha</i> (P. <i>Ghoṭamukhasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
95. <i>Kinh Caṅkī</i> (P. <i>Caṅkīsuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
96. <i>Kinh Esukāri</i> (P. <i>Esukārisuttam</i>)	150. <i>Uất-sầu-ca-la kinh</i> 鬱瘦歌邏經 (T.01. 0026.150. 0660c29).	
97. <i>Kinh Dhānañjāni</i> (P. <i>Dhānañjānisuttam</i>)	27. <i>Phạm chí Đà-nhiên</i> kinh 梵志陀然經 (T.01. 0026.27. 0456a22).	
98. <i>Kinh Vāseṭṭha</i> (P. <i>Vāseṭṭhasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Pháp cú kinh, Phạm chí phẩm</i> 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); <i>Xuất diêu kinh, Phạm</i> <i>chí phẩm</i> 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); <i>Pháp tập yếu</i> <i>tụng kinh, Phạm chí phẩm</i> 法集 要頌經梵志品 (T.04. 0213.34. 0768c14).
99. <i>Kinh Subha</i> (P. <i>Subhasuttam</i>)	152. <i>Anh Vũ kinh</i> 鸚鵡經 (T.01. 0026.152. 0666c26).	<i>Anh Vũ kinh</i> 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21); <i>Đâu-</i> <i>điều kinh</i> 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); <i>Anh Vũ kinh</i> 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); <i>Phật vị</i> <i>Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp</i> <i>báo sai biệt kinh</i> 佛為首迦長 者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17); <i>Phân biệt thiện ác báo</i> <i>ứng kinh</i> 分別善惡報應經 (T.01. 0081. 0895b25); <i>Phật thuyết Tịnh</i> <i>Ý Ưu-bà-tắc sở vấn kinh</i> 佛說淨 意優婆塞所問經 (T.17. 0755. 0588c08).
100. <i>Kinh Saṅgārava</i> (P. <i>Saṅgāravasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng thượng tâm kinh</i> 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03).

C. PHẦN THƯỢNG (<i>Uparipannāsa</i>)		
1) Phẩm Thiên Tý (<i>Devadahavagga</i>)		
101. Kinh Devadaha (P. <i>Devadahasuttam</i>)	19. Ni-kiền kinh 尼乾經 (T.01. 0026.19. 0442b29).	
102. Kinh Năm và Ba (P. <i>Pañcattayasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
103. Kinh Như thế nào (P. <i>Kintisuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
104. Kinh Làng Sāma (P. <i>Sāmagāmasuttam</i>)	196. Châu-na kinh 周那經 (T.01. 0026.196. 0752c11).	Tức tránh nhân duyên kinh 息諍因 緣經 (T.01. 0085. 0904b27); A-tỳ- đạt-ma Tập dị môn túc luận 阿毘 達磨集異門足論 (T.26. 1536.7. 0428c16).
105. Kinh Thiện Tinh (P. <i>Sunakkhattasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
106. Kinh Bất động lợi ích (P. <i>Āneñjasappāyasuttam</i>)	75. Tịnh bất động đạo kinh 淨不動道經 (T.01. 0026.75. 0542b03).	
107. Kinh Gaṇaka Moggallāna (P. <i>Gaṇakamoggallānasuttam</i>)	144. Toán số Mục-kiền- liên kinh 算數目鍵連 經 (T.01. 0026.144. 0652a07);	Số kinh 數經 (T.01. 0070. 0875a11).
108. Kinh Gopaka Moggallāna (P. <i>Gopakamoggallānasuttam</i>)	145. Cù-mặc Mục-kiền- liên kinh 瞿默目鍵連 經 (T.01. 0026.145. 0653c20).	

109. <i>Đại kinh Mãn nguyệt</i> (P. <i>Mahāpunṇamasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.58. 0014b12).
110. <i>Tiểu Kinh Mãn nguyệt</i> (P. <i>Cūḷapunnāmasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.58. 0014b12).
2) Phẩm Bất đoạn (<i>Anupadavagga</i>)		
111. <i>Kinh Bất đoạn</i> (P. <i>Anupadasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	
112. <i>Kinh Sáu thanh tịnh</i> (P. <i>Chabbisodhanasuttam</i>)	187. <i>Thuyết trí kinh</i> 說智經 (T.01. 0026.187. 0732a21).	
113. <i>Kinh Chân nhân</i> (P. <i>Sappurisasuttam</i>)	85. <i>Chân nhân kinh</i> 真人經 (T.01. 0026.85. 0561a20).	<i>Thị pháp phi pháp kinh</i> 是法非法經 (T.01. 0048. 0837c21); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.17.9. 0585a18).
114. <i>Kinh Nên hành trì, không nên hành trì</i> (P. <i>Sevitabba-asevitabbasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tự quán tâm kinh</i> 自觀心經 (T.01. 0026.109. 0598b07).
115. <i>Kinh Đa giới</i> (P. <i>Bahudhātukasuttam</i>)	181. <i>Đa giới kinh</i> 多界經 (T.01. 0026.181. 0723a08).	<i>Tạp. 雜</i> (T.02. 0099.451. 0115c27); <i>Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh</i> 佛說四品法門經 (T.17. 0776. 0712b10); <i>Đại trí độ luận</i> 大智度論 (T.25. 1509.24a. 0237a16); <i>A-tỳ-đạt-ma Pháp uẩn túc luận</i> 阿毘達摩法蘊足論 (T.26. 1537.10. 0501b24).
116. <i>Kinh Thôn Tiên</i> (P. <i>Isigilisuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.38.7. 0723a06).

117. Đại Kinh Bốn mươi (P. Mahācattārīsakasuttam)	189. Thánh đạo kinh 聖道經 (T.01. 0026.189. 0735b27).	
118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. Ānāpānassatisuttam)	Không có kinh tương đương.	Phật thuyết Trị ý kinh 佛說治意 經 (T.01. 0096. 0919a22); Tạp. 雜 (T.02. 0099.803. 0206a14); Tạp. 雜 (T.02. 0099.810-812. 0208a09-c10); Tạp. 雜 (T.02. 0099.815. 0209b15); Tạp A-hàm kinh 雜阿含經 (T.02. 0101.15. 0497a02).
119. Kinh Thân hành niệm (P. Kāyagatāsatisuttam)	81. Niệm thân kinh 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10).	Niệm xứ kinh 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07); Tăng. 增 (T.02. 0125.12.1. 0568a01).
120. Kinh Hành sanh (P. Saṅkhārupapattisuttam)	168. Ý hành kinh 意行經 (T.01. 0026.168. 0700b24).	
3) Phẩm Không (Suññātavagga)		
121. Kinh Tiểu không (P. Cūḷasuññatasuttam)	190. Tiểu không kinh 小空經 (T.01. 0026.190. 0736c27).	
122. Kinh Đại không (P. Mahāsuññatasuttam)	191. Đại không kinh 大空經 (T.01. 0026.191. 0738a03).	
123. Kinh Hy hữu, vị tăng hữu pháp (P. Acchariyaabbhutadhammasuttam)	32. Vị tăng hữu pháp kinh 未曾有法經 (T.01. 0026.32. 0469c20).	

124. Kinh Bạc-câu-la (P. <i>Bakkulasuttam</i>)	34. Bạc-câu-la kinh 薄拘羅經 (T.01. 0026.34. 0475a11).	
125. Kinh Điều ngự địa (P. <i>Dantabhūmisuttam</i>)	198. Điều ngự địa kinh 調御地經 (T.01. 0026.198. 0757a03).	
126. Kinh Phù-di (P. <i>Bhūmijasuttam</i>)	173. Phù-di kinh 浮彌經 (T.01. 0026.173. 0709c22).	
127. Kinh A-na-luật (P. <i>Anuruddhasuttam</i>)	79. Hữu Thắng thiên kinh 有勝天經 (T.01. 0026.79. 0549b03).	
128. Kinh Tùy phiền não (P. <i>Upakkilesasuttam</i>)	72. Trường Thọ Vương bốn khởi kinh 長壽王本起經 (T.01. 0026.72. 0532c09).	Tăng. 增 (T.02. 0125.24.8. 0626b11); Pháp cú kinh, Song yếu phẩm 法句經雙要品 (T.04. 0210.9. 0562a11); Xuất diệu kinh, Phần nộ phẩm 出曜經忿 怒品 (T.04. 0212.15. 0693b19); Pháp tập yếu tụng kinh, Oán gia phẩm 法集要頌經怨家品 (T.04. 0213.14. 0784a14).
129. Kinh Hiền ngu (P. <i>Bālapaṇḍitasuttam</i>)	199. Sĩ tuệ địa kinh 癡慧地經 (T.01. 0026.199. 0759a19).	Phật thuyết Nê-lê kinh 佛說泥犁經 (T.01. 0086. 0907a10).
130. Kinh Thiên sứ (P. <i>Devadūtasuttam</i>)	64. Thiên sứ kinh 天使經 (T.01. 0026.64. 0503a21).	Thế kỷ kinh 世記經 (T.01. 0001.30. 0114b07); Thiết thành Nê-lê kinh 鐵城泥犁 經 (T.01. 0042. 0826c26); Diêm- la Vương ngũ thiên sứ giả kinh 閻羅王五天使者經 (T.01. 0043. 0828b12); Nê-lê kinh 泥犁經 (T.01. 0086. 0907a10); Tăng. 增 (T.02. 0125.32.4. 0674b16).

4) Phẩm Phân biệt (Vibhaṅgavagga)		
131. Kinh Nhất dạ Hiền giả (P. Bhaddekarattasuttam)	Không có kinh tương đương.	
132. Kinh A-nan Nhất dạ Hiền giả (P. Ānandabhaddekarattasuttam)	167. A-nan thuyết kinh 阿難說經 (T.01. 0026.167. 0699c27).	
133. Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhất dạ Hiền giả (P. Mahākaccānabhaddekarattasuttam)	165. Ôn tuyên lâm thiên kinh 溫泉林天經 (T.01. 0026.165. 0696b26).	Phật thuyết Thiện dạ kinh 佛說善 夜經 (T.21. 1362. 0881c03).
134. Kinh Lomasakaṅgiya Nhất dạ Hiền giả (P. Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttam)	166. Thích trung thiên thất tôn kinh 釋中禪室尊經 (T.01. 0026.166. 0698c03).	Tôn thượng kinh 尊上經 (T.01. 0077. 0886a25).
135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (P. Cūḷakammavibhaṅgasuttam)	170. Anh Vũ kinh 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21).	Anh Vũ kinh 鸚鵡經 (T.01. 0026.152. 0666c26); Đâu- điều kinh 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); Anh Vũ kinh 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh 佛為首迦長 者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17); Phân biệt thiện ác báo ứng kinh 分別善惡報應經 (T.01. 0081. 0895b25).
136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (P. Mahākammavibhaṅgasuttam)	171. Phân biệt đại nghiệp kinh 分別大 業經 (T.01. 0026.171. 0706b12).	Đại trí độ luận 大智度論 (T.25. 1509.24b. 0238b12).
137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. Saḷāyatanavibhaṅgasuttam)	163. Phân biệt lục xứ kinh 分別六處經 (T.01. 0026.163. 0692b22).	A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết (P. Uddesavibhaṅgasuttam)	164. Phân biệt quán pháp kinh 分別觀法經 (T.01. 0026.164. 0694b13).	Tạp. 雜 (T.02. 0099.43. 0010c19); Tạp. 雜 (T.02. 0099.66. 0017b16).
139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. Araṇavibhaṅgasuttam)	169. Câu-lâu-sầu vô tránh kinh 拘樓瘦無諍經 (T.01. 0026.169. 0701b22).	
140. Kinh Giới phân biệt (P. Dhātuvibhaṅgasuttam)	162. Phân biệt lục giới kinh 分別六界經 (T.01. 0026.162. 0690a19).	Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ nguyện kinh 佛說萍沙王五願經 (T.14. 0511. 0779a06).
5) Phẩm Đại xứ phân biệt (Saḷāyatanaṅga)		
141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. Saccavibhaṅgasuttam)	31. Phân biệt Thánh đế kinh 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28).	Niệm xứ kinh 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07); Tứ đế kinh 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); Tăng. 增 (T.02. 0125.12.1. 0568a01); Tăng. 增 (T.02. 0125.27.1. 0643a26).
142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. Dakkhiṇāvibhaṅgasuttam)	180. Cù-đàm-di kinh 瞿曇彌經 (T.01. 0026.180. 0721c21).	Phân biệt bố thí kinh 分別布施經 (T.01. 0084. 0903b23); Hiền ngu kinh, Ba-bà-ly phẩm 賢愚經波婆離品 (T.04. 0202.50. 0434a01); Tạp bảo tạng kinh, Thập xa vương duyên 雜寶藏經十奢王緣 (T.04. 0203.1. 0447a16).
143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. Anāthapiṇḍikovādasuttam)	28. Giáo hóa bệnh kinh 教化病經 (T.01. 0026.28. 0458b28).	Tạp. 雜 (T.02. 0099.187. 0048c27); Tạp. 雜 (T.02. 0099.593. 0158b24); Tạp. 雜 (T.02. 0099.1032. 0269c08); Tăng. 增 (T.02. 0125.51.8. 0819b11).
144. Kinh Giáo giới Channa (P. Channovādasuttam)	Không có kinh tương đương.	Tạp. 雜 (T.02. 0099.1266. 0347b14).

145. <i>Kinh Giáo giới Phú-lâu-na</i> (P. <i>Puṇṇovādasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.311. 0089b01); <i>Phật thuyết Mãn Nguyên tử kinh</i> 佛說滿願子經 (T.02. 0108. 0502c05); <i>Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự</i> 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1448.3. 0011c29).
146. <i>Kinh Giáo giới Nandaka</i> (P. <i>Nandakovādasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.276. 0073c09); <i>Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự</i> 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.23. 1442.30. 0792a17).
147. <i>Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la</i> (P. <i>Cūḷarāhulovādasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.200. 0051a15).
148. <i>Kinh Sáu sáu</i> (P. <i>Chachakkasuttam</i>)	86. <i>Thuyết xứ kinh</i> 說處經 (T.01. 0026.86. 0562a19).	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.304. 0086c23); <i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.323-327. 0091c23-0092a13); <i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.330. 0092a28).
149. <i>Đại kinh Sáu xứ</i> (P. <i>Mahāsaḷāyatanikasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.305. 0087a27).
150. <i>Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda</i> (P. <i>Nagaravindeyyasuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.280. 0076c03).
151. <i>Kinh Khất thực thanh tịnh</i> (P. <i>Piṇḍapāṭapārisuddhisuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.236. 0057b03); <i>Tăng. 增</i> (T.02. 0125.45.6. 0773b20).
152. <i>Kinh Căn tu tập</i> (P. <i>Indriyabhāvanāsuttam</i>)	Không có kinh tương đương.	<i>Tap. 雜</i> (T.02. 0099.282. 0078a22).

PHỤ LỤC 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong các chú thích của
bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PĀLI

Anguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Anguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manoratthapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-1927).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpīṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpīṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-1927).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906. etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-1932).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Mahāvaṃsa, ed. Geiger, W. (London: PTS, 1908).

Mahāvaṃsa, Extended, ed. Malalasekera, G. P. (London: PTS, 1937).

- Itivuttaka*, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).
- Itivuttaka Aṭṭhakathā*, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-1936).
- Jātaka*, 7 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-1896).
- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-1897).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-1838).
- Mahāniddesa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-1917).
- Milindapañha - Milinda Tikā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakaraṇa*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tikā (Saddhammapajjoṭikā)*, 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-1940).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-1907).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsini)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-1947).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Samyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Samyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsini)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-1937).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-1918).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-1959).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajoṭikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).

Udāna, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-1883).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the *Kathāvatthu*), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the *Therīgāthā*), tr. by Mrs. Rhys Davids C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the *Theragāthā*), tr. by Mrs. Rhys Davids C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the *Vinaya Piṭaka*), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs Rhys Davids C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-1930).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-1936).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. Horner, I. B. (London: PTS, 1954-1959). *The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births* (A Translation of the *Jātaka*), 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E. B., Chalmers, R., Rouse, W. H. D., and Francis, H. T. (London: PTS, 1895-1913).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism*, (London: Sheldon Press, 1932).

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism*, (New York: GP Putnam, 1896).

Mrs. Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism*, (London: PTS, 1912).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations*, (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist Birth Stories*, Trübner's Oriental Series, (London: Trübner and Co., 1880).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India*, Stories of the Nations, (New York: GP Putnam, 1903).

Journal of the Pali Text Society. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society. (London: Cambridge University Press, 1824).

Geiger, Wilhelm, *Pali Literature und Sprache*, (Strassburg: Karl J. Trübner, 1916).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin, (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert, (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-1938).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James, (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.W. and Stede, William, (London: PTS, 1921-1925).

SÁCH DẪN

A

- Ābhassara 358, 359, 1134
Abhaya 425, 426, 427, 428
Abhibhū 2, 3, 358, 359
Abhidhamma 160, 237, 240, 504, 818, 1161
abhijātihetu 800
abhiññattha 323
Abhivinaya 504
Accuta 903
Accutagāma 903
Aciravata 955, 956, 967
Aciravatī 671, 674
adhiccāpattika 476
Adhikakkā 40
Aggivessana 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259,
260, 261, 264, 265, 266, 267, 268, 269,
270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 531,
532, 533, 534, 955, 956, 957, 958, 959,
960, 961, 966, 967
Ajātasattu 256, 674, 849
Ajita Kesakambala 223, 276, 548, 562, 563
ākāra 1027, 1056
ākāraparivitakko 796
Ākāsa 684, 688
Ālāra Kālāma 191, 192, 197, 266, 267, 641, 642,
651, 783, 784
Āmaṇḍa 930
amatadhātu 468
Ambalaṭṭhikā 447
amūlḥavinayo dātabbo 824
Ānanda 138, 189, 235, 236, 238, 263, 381, 384,
385, 386, 389, 430, 431, 432, 466, 467,
468, 469, 489, 495, 547, 548, 552, 554,
557, 558, 599, 600, 601, 602, 603, 606,
623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 640,
671, 672, 673, 674, 675, 687, 688, 769,
821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 839,
840, 841, 849, 850, 851, 852, 853, 854,
896, 897, 900, 903, 911, 933, 934, 935,
936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943,
944, 945, 946, 947, 948, 949, 1015, 1017,
1018, 1019, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042,
1043, 1044, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081,
1083, 1085, 1086, 1087, 1097, 1127, 1128,
1129, 1130
ānandasomanassā 665
Anāsava 903
Anāthapiṇḍika 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79,
101, 121, 127, 139, 145, 149, 157, 171,
176, 181, 189, 203, 211, 223, 243, 283,
315, 321, 335, 339, 345, 355, 429, 453,
459, 465, 471, 517, 579, 595, 611, 657,
659, 665, 671, 709, 741, 769, 809, 865,
869, 875, 883, 895, 905, 919, 929, 945,
975, 991, 1003, 1011, 1015, 1029, 1030,
1033, 1045, 1051, 1057, 1083, 1093, 1097,
1105, 1109, 1115, 1132
Anāvaṭa 694
Andhavana 171, 172, 176, 1105
Aṅga 297, 305, 562, 727, 903
Aṅgīrasa 733, 772
Aṅgulimāla 347, 657, 658, 659, 660, 661, 662,
663, 1149
Aṅguttarāpa 391, 481, 701, 703
Anīgha 415, 903
aññā 943, 958
aññaṃ 869
antaraṃ 875
antogadhā 923
anudhamma 869
Anuruddha 81, 109, 229, 232, 233, 235, 236,
239, 495, 500, 911, 975, 977, 978, 979,
980, 983, 984, 990
Anuruddhā 229, 230, 231, 232, 495, 496, 497,
498, 499, 500, 984, 985, 986, 987, 988,
989, 990
Anussava 734
Āpana 391, 481, 701, 702, 703
Aparājita 903
appakā 478
arañña 229
Aritṭha 157, 158, 159, 160, 162, 902
Ariya 1, 903
asappurisa 861
āsavatṭhāniyadhammā 477

Asayha 903
 Asipattavana 1008
 Asita 903
 Asita Devala 715, 716, 717
 asmimāno 941
 Assaji 253, 254, 323, 505, 506
 Assalāyana 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715,
 716, 717, 1150
 Assapura 297, 305
 asura 278
 Athassumegha 903
 attabhāva 587

attakāmarūpā 229, 983
 Atthaka 381, 384, 733, 772, 903
 Atthama 903
 Atthaveda 38, 353, 776
 atthikavāda 549
 Āvuso 198, 653
 āyatana 812, 940, 1024, 1047
 ayoniso 969, 1038
 āyu 324, 1068
 āyusañkhāra 325
 ayyaputta 612, 613

B

bāhiraka 1079
 Bāhukā 40
 Bahumatī 40
 bāhusacca 478
 Baka 355, 357, 358, 359
 Bakkula 951, 952, 953, 954
 Bālaka 405
 Bālakaḷaṇakāra 983
 Baliharāṇa 817
 bandhujīvaka 571
 Bandhumā 903
 Bārāṇasī 197, 198, 602, 603, 604, 652, 653, 719,
 1073
 Beḷuva 565
 Beḷuvagāmaka 381
 Beḷuvalatthika 133, 134
 Bhaddālī 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478,
 479, 1146
 Bhaddekaratta 1011

Bhaggā 115, 363, 639, 656
 Bhaggava 604, 1063
 Bhagu 495, 733, 772, 983
 Bhāradvāja 40, 41, 535, 536, 732, 733, 734, 735,
 736, 737, 738, 759, 760, 768, 772, 782,
 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790,
 791, 792, 903
 bhava 4, 323, 817, 1059
 bhavanirodha 441
 bhāvetabba 322
 Bhāvitatta 902, 903
 Bhesakalā 115, 363, 369, 639, 656
 Bhūmija 969, 970, 971, 972, 973, 974
 Bimbisāra 113, 114, 425, 659, 702, 731, 849, 955
 Bodhi 639, 640, 654, 655, 656, 903
 Brahma 135
 Brahmāyu 691, 692, 693, 696, 697, 698, 699,
 700, 701, 703, 709, 1107, 1150
 Byāmaka 903

C

cāga 775, 1064
 Campā 371, 372
 Caṇḍalakappa 781, 782
 Candana 1029, 1030
 caṅkamati 939
 Caṅkī 729, 730, 732, 759, 773, 1151
 cāpa 461
 Cātumā 489, 490, 491
 Catuparivaṭṭo 900

catuppada 511
 cetopariyāya 345
 chandarāga 940
 Channa 1089, 1090, 1091, 1092, 1157
 cittasañkhāra 456
 cīvarakamma 471, 937
 Cunda 43, 44, 47, 48, 49, 51, 821, 822, 1089
 cuṇṇa 795, 953

D

Dabbha 375, 443, 723
 Dabbila 903
 dadhi 973
 Dakkhiṇāgiri 749, 750
 Daṇḍaka 409
 dantabhūmiṃ 686
 dantakāraṇaṃ 686, 956

Dasama 381, 384
 dassana 1038
 desaka 472
 Devadaha 793, 1152
 Devadatta 133, 217, 347, 425, 427, 1007
 Devakatasobbha 547
 Devavana 729

Dhammādāso 900
 Dhammādhikaraṇaṃ 700
 Dhammadinnā 329, 334
 dhammanvaya 86, 678
 Dhammatā 352
 Dhammaveda 38, 353
 Dhānañjāni 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755,
 756, 757, 758, 781, 782
 dhāropa 1061

Dīgha Kārāyana 677, 678
 Dīghanakha 531, 532, 534, 1107
 Dīgha Parajana 233, 234
 ditṭhipatīlābha 883
 Dummukha 259
 duppañña 321
 Durannaya 903
 Dūsī 364, 365, 366, 367
 duṭṭhullaṃ 987

E

ekaggatā 905
 Ekaṇḍarīka 513, 671
 Ekasālaka 579
 ekāsanabhojana 471

ekattaṃ 933
 Esukārī 741, 743, 747, 1151
 evaṃdhammo 497

G

Gagga Mantāniputta 660
 Gaggarā 371
 gāmanigama 599
 Gaṇaka Moggallāna 843, 845, 847, 1152
 gandhabba 293, 1132
 gandhabha 717
 Gandhāra 902
 Gaṇḍā 526
 gati 357
 Gayā 40, 41, 197, 652
 Ghaṭṭāya 937
 Ghaṭṭikāra 599, 600, 601, 602, 604, 605, 606,
 1148

Ghosita 349, 547, 656, 981
 Ghoṭamukha 719, 721, 726, 727, 1151
 Ghoṭamukhī 727
 Gijjhakūṭa 112, 217, 531, 901, 1089
 Giribbaja 31
 Gopaka Moggallāna 849, 850, 854, 1152
 Gosīṅga 229, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241
 gotrabhuno 1080
 Gulissāni 501
 Gundā 631
 Gūthaniraya 1008
 Gutijjita 903

H

Haliddavasana 419
 hāsupaṇṇā 865
 heturūpaṃ 685

Himavā 993
 Hīṅga 903
 Hīṅgū 903

I

Icehānaṅkala 759
 Idappaccayatā Paṭiccasamuppāda 195, 649
 Ime isī gilati 902
 iñjitasmiṃ 487

Isidatta 681
 Isigili 112, 901, 902
 Isipatana 197, 198, 602, 652, 653, 1073
 itosamutṭhānā 581

J

Jāli 903
 jambonada 931
 jambu 273, 647, 789
 Jāṇussoṇi 17, 203, 205, 210, 759, 773, 778, 779
 Jasmine 847
 jātivāda 717
 Javanapaṇṇā 865
 Jayanta 904
 Jayasena 955, 956, 957, 969, 970, 973, 974
 Jeta 904
 Jetavana 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79, 101,
 121, 127, 139, 145, 149, 157, 168, 171,

176, 181, 189, 203, 211, 223, 243, 283,
 315, 321, 335, 339, 345, 355, 429, 453,
 459, 465, 471, 517, 579, 595, 611, 657,
 659, 665, 671, 709, 741, 769, 809, 865,
 869, 875, 883, 895, 905, 919, 929, 945,
 975, 991, 1003, 1011, 1015, 1029, 1030,
 1033, 1045, 1051, 1057, 1083, 1086, 1087,
 1093, 1097, 1105, 1109, 1115, 1132
 Jita 903
 Jīvaka 399, 400, 401, 1145
 Jīvaka Komārabhacca 399, 401
 Jotipāla 600, 601, 602, 606

K

- kadali 93
 kahāpaṇa 727
 Kajāṅgalā 1127
 Kakusandha 364, 365, 366, 367
 Kāla 903
 Kālakhemaka 937
 Kalandakanivāpa 175, 329, 425, 447, 501, 523,
 561, 585, 749, 750, 951, 955, 1089, 1123
 Kaḷārajanaka 629
 Kalasila 112
 kaḷāya 604
 Kālī 151, 152, 364
 Kāliṅga 409
 Kamboja 710, 711
 Kammāsaddhamma 65, 535, 837
 kammāṭṭhānaṃ 770
 Kandaraka 371, 372, 591, 1144
 Kaṇha 367, 368, 369, 904
 kaṇikāra 571
 Kaṇṇakatthala 683, 1150
 Kāpaṭika 732, 733
 Kapilavatthu 109, 133, 134, 385, 386, 389, 937,
 1029, 1030, 1077
 Karavika 693
 karavīrapatta 462
 Kārāyana 677, 678
 Kāsi 198, 505, 549, 552, 602, 603, 606, 652, 669
 Kassapa 80, 171, 172, 223, 235, 236, 239, 240,
 276, 436, 551, 562, 563, 599, 600, 601,
 602, 603, 604, 605, 606, 733, 772, 951,
 953
 Kaṭhina 952
 kāya 946
 Keṇiya 701, 702, 703, 707
- Ketumā 903
 Ketumbarāga 903
 Khārodakānādī 1008
 Khattiya 626, 632, 633, 634, 635, 636, 711, 712,
 713, 714, 717, 741, 742, 743, 744, 745,
 746
 Khemābhirata 903
 Khemiya 719
 khurappa 462
 kiccādhikaraṇaṃ 823
 Kikī 602, 603, 606
 Kimbila 229, 230, 232, 233, 495, 983, 984
 Kisa Saṅkicca 264, 558
 Kīṭāgiri 505, 1146
 kodaṇḍa 461
 kodhupāyāsa 492
 Kokanada 639, 640
 Koliya 419
 Komudī 911, 912
 Koravya 612, 614, 615, 618
 Kosala 179, 256, 309, 433, 495, 599, 657, 659,
 660, 661, 666, 668, 669, 670, 671, 672,
 674, 675, 677, 678, 681, 682, 683, 684,
 685, 687, 688, 689, 729, 730, 731, 773,
 779, 781, 782, 1119
 Kosambī 349, 547, 656, 981, 982
 Kukkulaniraya 1008
 Kukkuṭārāma 381
 Kumāra Kassapa 171, 172
 Kuṇḍadhāna 495
 Kuru 65, 369, 535, 607, 619, 837
 Kusāvati 998, 999
 Kusinārā 817
 Kūṭāgārasālā 513, 829, 853

L

- Licchavi 85, 254, 255, 259, 261, 659
 lokadhātu 898
- Lomahaṃsa 903
 Lomasakaṅgiya 1029, 1030, 1031, 1032, 1156

M

- Madhurā 631, 636, 1149
 Madhurā Avantiputta 631, 636
 Magadha 113, 114, 194, 195, 249, 250, 256, 268,
 562, 643, 650, 659, 674, 702, 731, 785,
 849, 850, 853, 854, 1063
 Māgaṇḍiya 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541,
 542, 543, 544, 545, 1147
 magga 11, 509, 822, 905, 938
 maggaṅgā 906
 Mahācunda 43, 51, 911, 1089, 1091, 1092
 Mahākaccāna 135, 136, 137, 138, 631, 636,
 1023, 1024, 1027, 1028, 1052, 1053, 1056
 Mahākaccāyana 911
 Mahākappina 911
 Mahākassapa 235, 236, 237, 239, 240, 368
 Mahākoṭṭhita 321, 327, 911
 Mahāmoggallāna 25, 31, 115, 120, 235, 237, 240,
 277, 278, 279, 280, 281, 363, 364, 491,
 504, 911
 Mahānāma 109, 110, 111, 112, 114, 386, 387,
 388, 389, 903
 Mahāpajāpatī Gotamī 1077, 1078, 1097

Mahāvana 133, 853
 Makhādeva 623, 624, 625, 626, 628, 629, 696, 1149
 Makhādevāmbavana 623
 Makkhali Gosāla 223, 264, 276, 437, 438, 551, 558, 562, 563
 Malla 256
 Mallikā 579, 666, 667, 668, 669, 670
 Mālun̄kyaputta 459, 460, 461, 462, 463, 465, 466
 Mānatthaddha 904
 Maṅgala 904
 maññita 519
 Manomaya 441, 903
 Manosatta 407
 mantā 697, 702
 Mantāni 660
 Mantapada 733
 Māra 89, 90, 102, 133, 134, 348

Mātali 627, 628
 Mātāṅga 409, 903
 mathita 519
 Mātika 244, 246
 Medaḷumpa 677, 678
 Mejjha 409
 Methula 903
 Migadāya 1073
 Migāramātu 189, 277, 671, 843, 855, 861, 911, 933
 Mithilā 623, 627, 628, 691, 693, 696, 697
 Moggallāna 27, 31, 237, 238, 240, 241, 278, 279, 280, 281, 368, 469, 489, 491, 492, 504, 517, 843, 845, 847, 849, 850, 854, 1073, 1114, 1152
 Moḷiyaphagguna 149, 150
 Moranivāpa 561, 585
 Mukheḷuvana 1127

N

Nagaraka 677, 678, 933
 Nāgasamāla 100
 nājīvikāpakata 496
 Naḷakapāna 495, 1146
 Naḷakāra 776, 777
 Nālandā 403, 408
 Nālijaṅgha 666, 667, 668
 ñāṇa 936
 Nanda 903
 Nandaka 1097, 1098, 1101, 1102, 1103, 1158
 Nanda Vaccha 264, 551, 558
 Nandiya 229, 230, 232, 233, 495, 983, 984
 nappajānāti 321
 nārāca 462
 nati 1091
 ñāya 961
 Nigaṇṭha 112, 113, 114, 223, 276, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 410, 411, 412, 413, 414,

415, 418, 421, 425, 426, 562, 563, 586, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 821, 822
 Nigaṇṭha Dīgha Tapassī 403, 404, 405, 406, 411, 412
 Nigaṇṭha Nātaputta 112, 223, 276, 403, 405, 406, 407, 408, 411, 412, 413, 415, 418, 425, 426, 562, 563, 586, 796, 821, 822
 Nigaṇṭhaputta Saccaka 253, 254, 255, 256, 259, 261, 263, 264, 265, 275, 276
 Nigrodha 109, 133, 134, 385, 937, 1029, 1030, 1077
 Nimi 626, 627, 628, 629
 Nimmānarati 757, 930
 nirodha 1091
 nirupadhi 486
 Nīta 902, 903

O

Opāsāda 729, 730, 732
 Osadhi 571

ovādapaticaro 524

P

Pabbata 904
 pacchima 640
 Pācīnavamsadāya 983
 Paduma 904
 Padumuttara 904
 pahānattha 323
 Pajjota 849
 Pakudha Kaccāyana 223, 276, 550, 562, 563
 Palāsa 495

Paṃsupisācaka 587
 Pañcakaṅga 429, 430, 579, 580, 584, 975, 980
 pañcavidhabandhanam 993, 1006
 Paṇḍava 901
 paṇḍitā 1073
 Paṇḍukambalasilā 1029
 Paṇḍuputta 32
 Paṅga 903
 paññāveyyattiyam 778

pāpita 772
 paradavuttā 483
 paramasaccam 511
 Paranimmitavasavatti 930
 Pāricchattaka 1029
 parikkhitta 462
 pariññattha 323
 pariññeyyam 322
 parisā 526
 pariyādāya 496
 Pāsāriya 1127
 Pasenadi 179, 256, 657, 659, 660, 661, 666, 668,
 669, 670, 671, 672, 675, 677, 678, 682,
 683, 684, 685, 687, 688, 689, 729, 730,
 731, 759, 779, 1033, 1097
 Passi 903
 Pāṭaliputta 381, 384, 727
 Pātimokkha 33, 386, 851, 852, 959
 paṭiññāya karetabbam 824
 paṭipadam 753, 875
 patta 1061
 Pāvā 821, 822
 Pāvārika 403, 406
 Pavattā 903
 pavuṭṭā 551
 Payāga 40
 pettivisaya 1003

phassāyatana 835
 pheggu 521
 Pilakkha 547
 Pilotika 203, 205
 Piṇḍola 902
 Piṇḍalakoccha 223, 228
 pisīlava 1061
 Piyadassi 902
 Pokkharasāti 543, 730, 732, 759, 760, 772, 773,
 774
 poṇa 1061
 Potaliputta 1037, 1038, 1039
 Potaliya 391, 392, 395, 481, 701, 1145
 Pubbajira 1092
 Pubbakotṭhaka 189
 Pubbārāma 189, 277, 671, 843, 855, 861, 911,
 933
 puggala 881, 892
 Pukkusāti 1063, 1064, 1070, 1071
 Punabbasuka 505, 506
 Puṇṇa 175, 176, 177, 179, 180, 419, 420, 421,
 422, 717, 1093, 1094, 1095
 Puṇṇa Koliyaputta 419, 420, 421, 422
 Puṇṇa Mantāniputta 175, 176, 177, 179, 180
 Puṇṇikā 772
 Purāṇa 681
 Pūraṇa Kassapa 80, 223, 276, 436, 562, 563

Q

quail 987

R

Rāhula 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454,
 455, 456, 457, 1105, 1106, 1107
 Rājagaha 31, 112, 175, 176, 217, 329, 399, 425,
 447, 501, 523, 531, 561, 562, 585, 595,
 614, 749, 750, 846, 849, 850, 901, 951,
 955, 969, 1021, 1037, 1063, 1089, 1123
 Rājakārāma 1097, 1102
 Rakkhita 904
 Rammaka 189, 190

rati 538
 rattaññuta 478
 Rattapāṇi 414, 415
 Raṭṭhapāla 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613,
 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 1001,
 1148
 ravā 826
 Revata 235, 236, 238, 239, 495, 911
 ropinam 461

S

Sabba 358
 Saccanāma 904
 Sahampati 195, 196, 197, 490, 491, 649, 650, 651
 Sāka 686, 746
 Sāketa 179
 Sakka 109, 114, 133, 134, 273, 277, 278, 279,
 280, 281, 368, 420, 626, 627, 628, 647,
 677, 678, 768, 789, 793, 821, 899, 933,
 937, 1029, 1077, 1119
 sakkāya 329

sakkāyasamudaya 329
 Sakulā 683, 684
 Sakuludāyi 561, 577, 579, 585, 591, 592, 593,
 595, 1147, 1148
 Sākya 309, 315, 359, 385, 386, 389, 535, 607,
 691, 701, 1029, 1030
 Sālā 309, 310, 313, 433, 446
 Salaḷa 713, 746
 sālavana 729
 Sāma 821, 1152

- samādhinimitte 939
 Samaṇamuṇḍika 579, 580, 585, 1148
 samāpatti 809, 1037
 samatha 141, 263, 323, 919
 Samiddhi 1021, 1022, 1037, 1038, 1039
 Samīti 32
 sammukhāvinayo dātabbo 823
 sammusā 773
 samudācarati 502
 Sanaṅkumāra 389
 Sandaka 547, 548, 549, 550, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 561, 579, 585, 1147
 Saṅgāraṇa 781, 782, 791, 792, 1151
 saṅgātibhāvaḥetu 800
 Saṅgha 903
 Saṅghāṭi 66, 275, 306, 492, 566, 599, 920, 1132
 saṅjānāti 322
 Saṅjaya 223, 276, 562, 563, 684, 688
 Saṅjaya Belatthiputta 223, 276, 562, 563
 Saṅjikāputta 639, 640, 656
 Saṅjīva 364
 saṅkhāraṃ 897
 saṅña 322
 Santacitta 903
 santā vimokkhā 504
 sappatibhāga 347
 sappāṭihāriyaṃ 567
 Sappurisa 1, 791, 875
 Sarabhaṅga 903
 Sarassatī 40
 sarāva 1061
 Sāriputta 14, 15, 16, 25, 31, 32, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 175, 176, 179, 180, 211, 216, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 321, 323, 324, 327, 368, 453, 469, 489, 491, 492, 501, 504, 531, 534, 705, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 821, 865, 866, 867, 868, 883, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 911, 1073, 1074, 1076, 1083, 1084, 1086, 1087, 1089, 1090, 1091, 1092, 1114, 1123, 1124, 1125, 1126
 Sāsanakaro 524
 Sāti 283, 284, 285, 286, 296
 satisammosā 486
 sati satiāyatane 925
 sativinaya dātabbo 824
 Satthā 903
 Sāvatti 7, 13, 17, 25, 33, 37, 43, 53, 79, 101, 121, 127, 139, 145, 149, 151, 157, 171, 176, 179, 181, 189, 203, 211, 223, 243, 277, 283, 315, 321, 335, 339, 345, 355, 429, 453, 459, 465, 471, 472, 517, 579, 595, 611, 657, 659, 661, 665, 667, 668, 671, 709, 741, 769, 778, 809, 843, 855, 861, 865, 869, 875, 883, 895, 905, 911, 912, 919, 929, 933, 945, 975, 991, 1003, 1011, 1015, 1029, 1030, 1033, 1045, 1051, 1057, 1064, 1083, 1093, 1097, 1102, 1105, 1109, 1115
 Savitti 707
 Sayha 903
 Sela 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 1150
 senāsanam 942
 Seniya Bimbisāra 113, 114, 659, 702, 731
 Sīdari 904
 sīlamayo 582
 Simbalivana 1008
 Siri 356
 Sirivaddha 671
 sithilahanu 461
 Sobhita 904
 Somā 683, 684
 Sorata 903
 Subāhu 903
 Subhaga 1, 355, 772, 773, 774
 Subhakiṇha 80, 358, 359, 421, 588
 Subha Todeyyaputta 769, 772, 776, 777, 778, 779, 1033, 1034, 1036
 Subhūti 1062
 Sudassana 902
 Sudāṭha 903
 Sudda 233, 308, 414, 632, 633, 634, 635, 636, 685, 711, 712, 713, 717, 741, 742, 743, 744, 745, 747, 893
 Suddhavaśa 98
 Sudhamma 626
 Sūkarakhata 531
 Sumaṅgala 903
 Sumbha 903
 Suṃsumāragira 115, 363
 Sunakkhatta 85, 86, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836
 Sunakkhatta Licchaviputta 829, 830, 836
 Sunāparanta 1094, 1095
 Sundara 904
 Sundarikā 40
 Sundarika Bhāradvāja 40, 41
 suññatam 936
 Supatitthita 903
 suta 323, 869, 929

- Verañjaka 315
 Vesāli 85, 133, 253, 258, 263, 381, 384, 513, 659, 829, 853
 Vessa 233, 308, 414, 632, 633, 634, 635, 636, 685, 711, 712, 713, 717, 741, 742, 743, 744, 745, 747, 893
 Vessāmitta 733
 Vessavaṇa 278, 279
 Videha 369, 626, 627, 691, 692, 693, 696, 700
 Videhi 674, 849
 Vidhura 364, 366, 367
 Viḍḍabha 669, 684, 687, 688
 vigatavalika 934
 vihāra 719
 Vijita 903
 vijjābhāgiyā 923
 vijjāvimutti 914
 vipassanā 141, 263, 323, 840, 905, 919, 1011, 1012
 Visākha 329, 330, 331, 332, 333, 334
 vitakka 940
 Vītarāga 904
 vitta 1061
 Vutthanima 367
- Y**
- Yakkha 183, 233, 278
 Yama 1004, 1005, 1006, 1009
 Yamataggi 733, 772
 Yasassi 902
 yebhuyyasikā 824
 yojana 595, 637, 678, 726, 912
 Yona 710, 711
 yugamatta 694



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Mọi sự đóng góp, xin liên hệ:

1. Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

ĐT: (+84) 28 3844 8893 DĐ: (+84) 909 478 298

Web: www.vncphathoc.com



PHƯƠNG DANH ÁN TỔNG

2. Tài khoản:

* Gởi trong nước:

Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Số TK: **0071001286090**

Ngân hàng: VIETCOMBANK (Chi nhánh TP. HCM)

* Gởi từ nước ngoài:

Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Số TK: **0071001286090**

Ngân hàng: VIETCOMBANK (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Ho Chi Minh City Branch)

Swift code: **BFTVNVX 007**

Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 02
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 02
KINH TRUNG BỘ
(Majjhima Nikāya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BẮC TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
ĐD. Thích Quảng Tánh, ĐD. Thích Quảng Kiến,
SC. Thích nữ Hạnh Thường, SC. Thích nữ Tịnh Huệ, SC. Thích nữ Liên Kinh
Cầm Hồng, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Ngọc Hoa, Liên Nguyệt

Trình bày
Tổng Viết Điển, Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 6.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Số Xác nhận đăng ký XB: 4217-2020/CXBIPH/18 – 78/HĐ. Số QĐXB của NXB: 371/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 10/10/2020.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-318-037-4

ISBN: 978-604-318-037-4

